DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **0243 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG
QUÝ I NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101435127, Phone=024 3835 9359
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.29 13:52:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1.236.341.110.003**	**1.527.577.379.744**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**153.020.926.415**	**392.333.528.647**
1. Tiền	111		67.921.107.915	116.335.528.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.099.818.500	275.998.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**193.061.397.555**	**161.119.397.555**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193.061.397.555	161.119.397.555
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**597.082.763.863**	**759.240.143.444**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	441.432.605.405	655.767.486.962
2. Trả trước cho người bán	132	7	106.463.405.751	68.968.016.078
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	135.586.523.358	120.904.411.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(86.399.770.651)	(86.399.770.651)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**282.635.290.785**	**210.338.224.971**
1. Hàng tồn kho	141		282.635.290.785	210.338.224.971
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.540.731.385**	**4.546.085.127**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	273.708.282	328.057.828
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.267.023.103	4.218.027.299
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	**200**		**689.069.871.610**	**569.946.918.053**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**107.748.053.512**	**107.748.053.512**
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	215	8	94.748.053.512	94.748.053.512
II. Tài sản cố định	**220**		**52.116.067.474**	**55.855.002.059**
1. TSCĐ hữu hình	221	12	41.325.053.565	44.380.205.377
- Nguyên giá	222		83.504.448.372	83.420.247.922
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(42.179.394.807)	(39.040.042.545)
2. TSCĐ vô hình	227	13	10.791.013.909	11.474.796.682
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	20.718.668.986
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(9.927.655.077)	(9.243.872.304)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**14**	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**
- Nguyên giá	241		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**15**	**140.318.928.089**	**137.763.256.804**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251		140.318.928.089	137.763.256.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**16**	**375.864.875.059**	**258.864.875.059**
1. Đầu tư vào công ty con	261		317.407.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		9.617.863.966	26.978.603.966

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	263		71.146.510.000	71.146.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(22.306.623.907)	(39.667.363.907)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.453.585.841**	**4.147.368.984**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	7.453.585.841	4.147.368.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.925.410.981.613**	**2.097.524.297.797**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**703.221.231.009**	**877.284.553.696**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**515.590.342.965**	**684.142.614.320**
1. Phải trả cho người bán	311	17	138.445.127.735	301.777.783.596
2. Người mua trả tiền trước	312	18	147.906.419.369	107.230.071.932
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		691.150.648	691.150.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	19	770.155.614	19.885.616.653
5. Phải trả người lao động	315		4.726.378.686	6.997.220.608
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	2.761.987.752	8.756.410.802
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	2.311.461.196	3.299.499.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	4.033.870.017	3.832.234.393
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	211.745.230.450	226.093.019.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	1.308.633.342	680.184.597
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		889.928.156	4.899.421.656
II . Nợ dài hạn	**330**		**187.630.888.044**	**193.141.939.376**
1. Phải trả dài hạn khác	338	23	8.191.037.743	7.916.856.547
2. Vay và nợ dài hạn	339		170.118.795.110	170.118.795.110
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	9.321.055.191	15.106.287.719
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.222.189.750.604**	**1.220.239.744.101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**1.222.189.750.604**	**1.220.239.744.101**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	1.100.889.030.000
2. Thặng dư vốn	412		(281.100.000)	(281.100.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(202.000.000)	(144.000.000)
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.583.820.604	114.575.814.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*114.575.814.101*	*27.185.141.425*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2.008.006.503*	*87.390.672.676*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.925.410.981.613**	**2.097.524.297.797**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B02-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	108.655.605.185	50.325.924.624	108.655.605.185	50.325.924.624
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		108.655.605.185	50.325.924.624	108.655.605.185	50.325.924.624
4	Giá vốn hàng bán	11	28	83.965.466.532	30.946.696.391	83.965.466.532	30.946.696.391
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	20		**24.690.138.653**	**19.379.228.233**	**24.690.138.653**	**19.379.228.233**
6	Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	10.374.647.024	11.529.044.091	10.374.647.024	11.529.044.091
8	Chi phí tài chính	23	30	5.374.611.338	3.774.293.020	5.374.611.338	3.774.293.020
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		*5.322.513.397*	*3.719.928.034*	*5.322.513.397*	*3.719.928.034*
9	Chi phí bán hàng	25	31	11.480.385.084	8.815.545.415	11.480.385.084	8.815.545.415
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.603.679.564	13.562.373.022	15.603.679.564	13.562.373.022
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21+22-23-25-26)**	**30**		**2.606.109.691**	**4.756.060.867**	**2.606.109.691**	**4.756.060.867**
12	Thu nhập khác	31	33	66.237.072	10.014.600	66.237.072	10.014.600
13	Chi phí khác	32	34	423.537	122.193.249	423.537	122.193.249
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	40		**65.813.535**	**(112.178.649)**	**65.813.535**	**(112.178.649)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**2.671.923.226**	**4.643.882.218**	**2.671.923.226**	**4.643.882.218**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	663.916.723	900.911.412	663.916.723	900.911.412
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)**	**60**		**2.008.006.503**	**3.742.970.806**	**2.008.006.503**	**3.742.970.806**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.671.923.226**	**4.643.882.218**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(22.054.474.040)**	**(3.173.470.545)**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.823.135.035	2.855.320.851
Các khoản dự phòng	03		(22.517.523.783)	(53.520.100)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.682.598.689)	(9.695.199.330)
Chi phí lãi vay	06		5.322.513.397	3.719.928.034
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(19.382.550.814)**	**1.470.411.673**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.597.450.815	(102.100.712.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.297.065.814)	(73.278.067.317)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(132.576.238.926)	3.936.067.359
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.251.867.311)	(585.423.429)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.322.513.397)	(3.737.492.274)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.973.017.410)	(17.486.242.287)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.009.493.500)	(2.998.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(189.215.296.357)***	***(194.780.234.051)***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.639.871.735)	(172.314.081.373)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.942.000.000)	(94.159.397.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.530.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.890.354.928	5.768.463.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(35.691.516.807)***	***(252.174.615.760)***
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		97.494.534.274	316.754.896.614
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.842.323.342)	(36.072.675.525)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(14.405.789.068)***	***280.682.221.089***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(239.312.602.232)**	**(166.272.628.722)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**392.333.528.647**	**293.626.546.843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**153.020.926.415**	**127.353.918.121**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất nhất là lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2025 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	83,67%	83,67%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	49%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 199 người (tại ngày 31/12/2025 là 229 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá trung bình giữa giá mua và giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch và áp dụng nhất quán cho các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác và phân loại là nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*

- Máy móc, thiết bị	03-05
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
- Tài sản cố định hữu hình khác	03-05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.326.437.519	964.479.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.594.670.396	115.371.048.886
Các khoản tương đương tiền (*)	85.099.818.500	275.998.000.000
CỘNG	**153.020.926.415**	**392.333.528.647**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	63.002.000.000	63.002.000.000	46.060.000.000	46.060.000.000
Công ty CP Thương Mại Đại Cát (2)	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555	85.059.397.555	85.059.397.555	85.059.397.555
Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (4)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cho vay khác	15.000.000.000	15.000.000.000		-
CỘNG	**193.061.397.555**	**193.061.397.555**	**161.119.397.555**	**161.119.397.555**

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,1%/năm đến 8,2%/năm

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Thương mại Đại Cát. Số tiền vay: 18.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Thời gian cho vay 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 6,0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 10,5%/năm.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 30/04/2026, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1	**Ngắn hạn**	**441.432.605.405**	**(80.746.427.903)**	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**
	TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	83.436.029.593	(17.846.327.583)	182.086.071.978	(17.846.327.583)
	Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.942.114.348		28.757.184.348	
	Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	5.237.893.072		8.645.433.472	
	Interlabs Pte.Ltd	45.701.441.700		45.701.441.700	
	Công an tỉnh Phú Thọ	9.475.633.559		82.196.089.420	
	Các đối tượng khác	268.639.493.133	(62.900.100.320)	308.381.266.044	(62.900.100.320)
	CỘNG	**441.432.605.405**	**(80.746.427.903)**	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**
6.2	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**5.237.893.072**		**8.645.433.472**	

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(*) Tại ngày 31/03/2026, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.942.114.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1	**Ngắn hạn**	**106.463.405.751**	-	**68.968.016.078**	-
	Microtech Plus Inc	41.804.258.818		33.664.515.747	
	Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000		9.200.000.000	
	Trả trước cho người bán khác	55.459.146.933		26.103.500.331	
7.2	**Dài hạn**	**13.000.000.000**	-	**13.000.000.000**	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
	CỘNG	**119.463.405.751**	-	**81.968.016.078**	-
7.3	**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**	**22.200.000.000**		**22.200.000.000**	

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1	**Ngắn hạn**	**135.586.523.358**	**(2.721.959.769)**	**120.904.411.055**	**(2.721.959.769)**
	Tạm ứng cho nhân viên	18.562.478.851		14.788.774.596	
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	39.144.833.748		34.016.807.692	
	Lãi dự thu	2.874.574.485		3.373.475.065	
	Phải thu khác	75.004.636.274	(2.721.959.769)	68.725.353.702	(2.721.959.769)
	+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*

+ Công ty CP đầu tư &phát triển MBH (1)	*60.744.701.315*		*56.019.243.961*	
+ Các đối tượng khác	*11.537.975.190*		*9.984.149.972*	
8.2 Dài hạn	**94.748.053.512**	**(2.931.382.979)**	**94.748.053.512**	**(2.931.382.979)**
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (2)	5.862.765.957	(2.931.382.979)	5.862.765.957	(2.931.382.979)
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555		85.059.397.555	
Ký cược, ký quỹ	3.825.890.000		3.825.890.000	
CỘNG	**230.334.576.870**	**(5.653.342.748)**	**215.652.464.567**	**(5.653.342.748)**

8.3 Phải thu khác là các bên liên quan - - - -

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

9. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**80.746.427.903**	**(80.746.427.903)**	**80.746.427.903**	**(80.746.427.903)**
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	34.422.523.243	(34.422.523.243)	34.422.523.243	(34.422.523.243)
Phải thu khác	**8.584.725.726**	**(5.653.342.748)**	**8.584.725.726**	**(5.653.342.748)**
Đối tượng khác	8.584.725.726	(5.653.342.748)	8.584.725.726	(5.653.342.748)
CỘNG	**89.331.153.629**	**(86.399.770.651)**	**89.331.153.629**	**(86.399.770.651)**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.522.429.449	-	179.337.969.747	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Hàng hoá	37.700.996.750	-	29.588.390.638	-
CỘNG	**282.635.290.785**	-	**210.338.224.971**	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
11.1	**Ngắn hạn**	**273.708.282**	**328.057.828**
	Công cụ dụng cụ	-	-
	Chi phí chờ phân bổ khác	273.708.282	328.057.828
11.2	**Dài hạn**	**7.453.585.841**	**4.147.368.984**
	Công cụ dụng cụ	1.847.769.964	894.388.976
	Chi phí trả trước dài hạn khác	5.605.815.877	3.252.980.008
	CỘNG	**7.727.294.123**	**4.475.426.812**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	2.178.763.310	25.475.988.344	42.405.418.435	13.360.077.833	83.420.247.922
Số tăng trong kỳ	-	-	84.200.450	-	84.200.450
- Mua trong kỳ			84.200.450		84.200.450
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*					-
31/03/2026	**2.178.763.310**	**25.475.988.344**	**42.489.618.885**	**13.360.077.833**	**83.504.448.372**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết	*462.207.546*	*1.334.657.636*	*13.792.709.074*	*3.019.381.041*	*18.608.955.297*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(1.511.789.059)	(8.684.858.869)	(24.150.259.641)	(4.693.134.976)	(39.040.042.545)
Số tăng trong kỳ	(40.018.452)	(1.010.110.704)	(1.520.054.130)	(569.168.976)	(3.139.352.262)
- Trích khấu hao	(40.018.452)	(1.010.110.704)	(1.520.054.130)	(569.168.976)	(3.139.352.262)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*	-			-	-
31/03/2026	**(1.551.807.511)**	**(9.694.969.573)**	**(25.670.313.771)**	**(5.262.303.952)**	**(42.179.394.807)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	666.974.251	16.791.129.475	18.255.158.794	8.666.942.857	44.380.205.377
31/03/2026	**626.955.799**	**15.781.018.771**	**16.819.305.114**	**8.097.773.881**	**41.325.053.565**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2026: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 18.608.955.297 VND (tại ngày 01/01/2026 là 18.608.955.297 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
Số tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới		-
Số giảm trong kỳ	-	-
31/03/2026	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	**(9.243.872.304)**	**(9.243.872.304)**
Số tăng trong năm	(683.782.773)	(683.782.773)
Khấu hao trong năm	*(683.782.773)*	*(683.782.773)*
Số giảm trong kỳ	-	-
31/03/2026	**(9.927.655.077)**	**(9.927.655.077)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**11.474.796.682**	**11.474.796.682**
31/03/2026	**10.791.013.909**	**10.791.013.909**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2026 là 4.864.499.881 VND)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm		-
31/03/2026	**6.744.124.331**	**6.744.124.331**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Số tăng trong năm		-
31/03/2026	**(1.175.762.696)**	**(1.175.762.696)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	5.568.361.635	5.568.361.635
31/03/2026	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2026 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Dự án Tây Hồ (1)	139.913.830.549	139.913.830.549	137.358.159.264	137.358.159.264
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	405.097.540	405.097.540
CỘNG	**140.318.928.089**	**140.318.928.089**	**137.763.256.804**	**137.763.256.804**

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của Công ty và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70% (Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 50% xuống còn 30% theo PL số 06/PL-HĐLD ngày 01/4/2025 Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư)

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m2; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m2; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	31/03/2026		01/01/2026	
	Vốn nắm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**317.407.125.000**	**(16.714.173.252)**	**200.407.125.000**	**(16.714.173.252)**
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100,00%	30.000.000.000	(16.714.173.252)	30.000.000.000	(16.714.173.252)
Công ty CP Datanova Việt Nam	93,00%	13.681.125.000	-	13.681.125.000	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	83,67	130.400.000.000	-	13.400.000.000	-
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	50,50%	136.326.000.000	-	136.326.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết		**9.617.863.966**	-	**26.978.603.966**	**(17.360.740.000)**
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%			17.360.740.000	(17.360.740.000)
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	9.617.863.966	-	9.617.863.966	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**71.146.510.000**	**(5.592.450.655)**	**71.146.510.000**	**(5.592.450.655)**
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.060.920.604)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP 1SK	19,00%	4.674.000.000	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(2.259.282.483)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	10.422.310.000	-
CỘNG		**398.171.498.966**	**(22.306.623.907)**	**298.532.238.966**	**(39.667.363.907)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	**138.445.127.735**	**138.445.127.735**	**301.777.783.596**	**301.777.783.596**
Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	35.680.359	35.680.359
Ciena Communications Inc	11.219.484.294	11.219.484.294	82.416.180.704	82.416.180.704
TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	37.486.992.400	37.486.992.400
Hudson Capital Holding Ltd	474.786.000	474.786.000	48.970.245.727	48.970.245.727
Các đối tượng khác	89.228.184.682	89.228.184.682	132.868.684.406	132.868.684.406
17.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	**138.445.127.735**	**138.445.127.735**	**301.777.783.596**	**301.777.783.596**
17.3 Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**
(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
18.1	**Ngắn hạn**	**147.906.419.369**	**107.230.071.932**
	Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	37.969.900.000	45.454.851.650
	Ban quan lý dự án 7	16.402.964.131	23.999.177.392
	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	15.810.607.526
	Các đối tượng khác	77.722.947.712	21.965.435.364
18.2	**Dài hạn**	-	-
	CỘNG	**147.906.419.369**	**107.230.071.932**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/03/2026) VND
Thuế GTGT phải nộp	-	1.849.645.493	1.776.476.983	73.168.510
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.101.145.491	5.361.483.337	(260.337.846)
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	47.208.632	47.208.632	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.973.017.410	663.916.723	17.973.017.410	663.916.723
Thuế Thu nhập cá nhân	173.795.526	1.037.148.735	1.152.291.216	58.653.045
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	1.380.330.260	2.884.378.795	121.694.585
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597			113.060.597
CỘNG	**19.885.616.653**	**10.079.395.334**	**29.194.856.373**	**770.155.614**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (31/03/2026) VND
20.1	**Ngắn hạn**	**226.093.019.518**	**97.494.534.274**	**111.842.323.342**	**211.745.230.450**
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	127.290.740.003	97.494.534.274	50.946.071.653	173.839.202.624
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-			-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	98.802.279.515		60.896.251.689	37.906.027.826
20.2	**Dài hạn**	**170.118.795.110**	-	-	**170.118.795.110**
	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (3)	170.118.795.110			170.118.795.110
	CỘNG	**396.211.814.628**	**97.494.534.274**	**111.842.323.342**	**381.864.025.560**

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
21.1 Ngắn hạn	**2.761.987.752**	**8.756.410.802**
Trích trước chi phí thực hiện dự án	2.761.987.752	8.680.554.726
Các khoản trích trước khác	-	75.856.076
21.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	**2.761.987.752**	**8.756.410.802**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	**2.311.461.196**	**3.299.499.917**
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.274.855.075	951.423.704
Các khoản khác	1.036.606.121	2.348.076.213
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	**2.311.461.196**	**3.299.499.917**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
23.1 Ngắn hạn	**4.033.870.017**	**3.832.234.393**
Kinh phí công đoàn	1.050.285.468	1.166.786.453
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.386.702.807	857.573.589
Phải trả, phải nộp khác	773.117.029	984.109.638
23.2 Dài hạn	**8.191.037.743**	**7.916.856.547**
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.260.517.743	986.336.547
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	**12.224.907.760**	**11.749.090.940**

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
24.1 NGẮN HẠN	**1.308.633.342**	**680.184.597**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.308.633.342	680.184.597
24.2 DÀI HẠN	**9.321.055.191**	**15.106.287.719**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.321.055.191	15.106.287.719
CỘNG	**10.629.688.533**	**15.786.472.316**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**832.900.770.000**	-	-	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**115.828.035.849**	**964.339.061.425**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	124.935.110.000	(10.500.000)	-		-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	49.000.000.000	(25.000.000)	-		-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	52.414.670.000					(52.414.670.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	87.390.672.676	87.390.672.676
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(144.000.000)	-	-	-	(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
31/12/2025	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**114.575.814.101**	**1.220.239.744.101**
01/01/2026	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**114.575.814.101**	**1.220.239.744.101**
Lãi trong kỳ này	-	-		-		2.008.006.503	2.008.006.503
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(58.000.000)	-			(58.000.000)
31/03/2026	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(202.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**116.583.820.604**	**1.222.189.750.604**

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ông Phan Chiến Thắng	91.995.130.000	88.995.130.000
- Ông Trần Hùng Giang	58.005.430.000	58.389.430.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.058.590.000	57.373.590.000
- Cổ đông khác	893.829.880.000	896.130.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	**1.100.889.030.000**	**1.100.889.030.000**

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	41.638.480.000
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	874.539.250.000

25.4 Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	110.088.903
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	110.088.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.088.903*	*110.088.903*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.210	-
- *Cổ phiếu phổ thông (1)*	*21.210*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.067.693	110.088.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.067.693*	*110.088.903*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

(1) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

(1) Ngày 12/2/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 6.090 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/03/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26.1 Ngoại tệ

	31/03/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ USD	Tương đương VND	Nguyên tệ USD	Tương đương VND
USD	1.336.310,58	34.875.711.554	2.586.243,95	67.462.169.536
CỘNG	**1.336.310,58**	**34.875.711.554**	**2.586.243,95**	**67.462.169.536**

26.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.571.514.479	18.433.858.421
CỘNG	**22.571.514.479**	**18.433.858.421**

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	1.022.490.000	18.434.212.000
Doanh thu bán hàng hóa	95.671.644.942	22.008.025.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.961.470.243	9.883.687.523
CỘNG	**108.655.605.185**	**50.325.924.624**
Doanh thu với các bên liên quan:	-	-
Chi tiết tại thuyết minh số 38.2		

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	-	4.936.161.548
Giá vốn bán hàng hóa	78.671.823.272	18.240.259.753
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.293.643.260	7.770.275.090
CỘNG	**83.965.466.532**	**30.946.696.391**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.682.598.689	6.607.390.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia		654.503.333
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư		2.433.304.998
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.692.048.335	1.833.844.761
CỘNG	**10.374.647.024**	**11.529.044.091**

Doanh thu tài chính với các bên liên quan:

Chi tiết tại thuyết minh số 38.2

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay	5.322.513.397	3.719.928.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.097.941	54.364.986
CỘNG	**5.374.611.338**	**3.774.293.020**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.764.841.608	6.284.872.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	374.843.858	364.042.968
Chi phí bảo hành	1.316.199.597	432.195.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.598.336.597	1.257.520.337
Chi phí bằng tiền khác	426.163.424	476.913.954
CỘNG	**11.480.385.084**	**8.815.545.415**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.833.865.491	4.504.428.889
Chi phí đồ dùng văn phòng	628.884.675	869.536.621
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.969.046.994	2.491.277.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.458.175.534	4.978.943.435
Chi phí bằng tiền khác	713.706.870	718.186.194
CỘNG	**15.603.679.564**	**13.562.373.022**

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Thu nhập khác	66.237.072	10.014.600
CỘNG	**66.237.072**	**10.014.600**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí khác	423.537	122.193.249
CỘNG	**423.537**	**122.193.249**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.821.578.036	33.135.403.284
Chi phí nhân công	15.681.403.054	14.651.225.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.823.135.035	2.855.320.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.514.070.523	17.364.373.145
Chi phí dự phòng	1.316.199.597	432.195.763
Chi phí bằng tiền khác	1.529.498.587	4.341.584.738
CỘNG	**104.685.884.832**	**72.780.103.264**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**2.671.923.226**	**4.643.882.218**
Các khoản điều chỉnh tăng	**647.660.389**	**515.178.174**
- Các khoản phạt	-	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	369.196.852	86.938.063
- Các khoản chi phí không hợp lệ	278.463.537	428.240.111
- Lãi chênh lệnh tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm trước, đã thanh toán năm nay		-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**654.503.333**
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	654.503.333
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	-	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	**3.319.583.615**	**4.504.557.059**
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	663.916.723	900.911.412
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BB quyết toán thuế, theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ KD	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**663.916.723**	**900.911.412**

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con trực tiếp
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật
Công ty CP Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA Công ty TNHH đầu tư DT&T	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

38.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Bán hàng			-	**109.440**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Bán dịch vụ	-	109.440
Mua hàng			**3.183.464.000**	**3.324.364.000**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	12.500.000
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	3.097.764.000	3.097.764.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	6.200.000	134.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000

38.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/206 VND
Phải thu của khách hàng		**5.237.893.072**	**8.645.433.472**
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	5.237.893.072	8.645.433.472
Trả trước cho người bán		**22.200.000.000**	**22.200.000.000**
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	9.200.000.000
Phải thu khác		-	-
Phải trả người bán		**2.737.422.566**	**2.737.422.566**
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	2.737.422.566	2.737.422.566

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

The enterprise:

Company name: **ELCOM Technology Communications Corporation**

Address: **Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City**

Tax ID: **0101435127**

Telephone: **0243 8359 359**

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE QUARTER I-2026

Includes the following statements:

1. Statement of Financial Position
2. Statement of Income
3. Statement of Cash Flows
4. Notes to the Financial Statements

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FORM NO. B01-DN

Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

ASSETS	Code	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1,236,341,110,003**	**1,527,577,379,744**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**4**	**153,020,926,415**	**392,333,528,647**
1. Cash	111		67,921,107,915	116,335,528,647
2. Cash equivalents	112		85,099,818,500	275,998,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**5**	**193,061,397,555**	**161,119,397,555**
3. Held-to-maturity investments	123		193,061,397,555	161,119,397,555
III. Current accounts receivables	**130**		**597,082,763,863**	**759,240,143,444**
1. Short-term trade receivables	131	6	441,432,605,405	655,767,486,962
2. Short-term advances to suppliers	132	7	106,463,405,751	68,968,016,078
5. Other short-term receivables	135	8	135,586,523,358	120,904,411,055
6. Provision for doubtful short-term receivables	136	9	(86,399,770,651)	(86,399,770,651)
IV. Inventories	**140**	**10**	**282,635,290,785**	**210,338,224,971**
1. Inventories	141		282,635,290,785	210,338,224,971
V. Other current assets	**160**		**10,540,731,385**	**4,546,085,127**
1. Short-term deferred expenses	161	11	273,708,282	328,057,828
2. Deductible value added tax	162		10,267,023,103	4,218,027,299
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260+270)	**200**		**689,069,871,610**	**569,946,918,053**
I. Long-term receivables	**210**		**107,748,053,512**	**107,748,053,512**
2. Long-term advances to suppliers	212	7	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Other long-term receivables	215	8	94,748,053,512	94,748,053,512
II. Fixed assets	**220**		**52,116,067,474**	**55,855,002,059**
1. Tangible fixed assets	221	12	41,325,053,565	44,380,205,377
- Historical cost	222		83,504,448,372	83,420,247,922
- Accumulated depreciation	223		(42,179,394,807)	(39,040,042,545)
2. Intangible fixed assets	227	13	10,791,013,909	11,474,796,682
- Historical cost	228		20,718,668,986	20,718,668,986
- Accumulated amortization	229		(9,927,655,077)	(9,243,872,304)
III. Investment properties	**240**	**14**	**5,568,361,635**	**5,568,361,635**
- Historical cost	241		6,744,124,331	6,744,124,331
- Accumulated depreciation	242		(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
IV. Long-term assets in progress	**250**	**15**	**140,318,928,089**	**137,763,256,804**
2. Construction in progress	251		140,318,928,089	137,763,256,804
V. Long-term financial investments	**260**	**16**	**375,864,875,059**	**258,864,875,059**
1. Investments in subsidiaries	261		317,407,125,000	200,407,125,000
2. Investment in the associates and joint-venture companies	262		9,617,863,966	26,978,603,966

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
3. Investments in equity of other entities	263		71,146,510,000	71,146,510,000
4. Provision for long-term investments	264		(22,306,623,907)	(39,667,363,907)
VI. Other non-current assets	**270**		**7,453,585,841**	**4,147,368,984**
1. Long-term deferred expenses	271	11	7,453,585,841	4,147,368,984
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**1,925,410,981,613**	**2,097,524,297,797**

RESOURCES	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**703,221,231,009**	**877,284,553,696**
I. Current liabilities	**310**		**515,590,342,965**	**684,142,614,320**
1. Short-term trade accounts payables	311	17	138,445,127,735	301,777,783,596
2. Short-term advances from customers	312	18	147,906,419,369	107,230,071,932
3. Dividends and profit payable	313		691,150,648	691,150,648
4. Taxes and other payables to the State budget	314	19	770,155,614	19,885,616,653
5. Payables to employees	315		4,726,378,686	6,997,220,608
6. Short-term accrued expenses	316	21	2,761,987,752	8,756,410,802
7. Short-term deferred revenue	319	22	2,311,461,196	3,299,499,917
8. Other short-term payables	320	23	4,033,870,017	3,832,234,393
9. Short-term loan and finance lease	321	20	211,745,230,450	226,093,019,518
10. Short-term provisions	322	24	1,308,633,342	680,184,597
11. Bonus and welfare fund	323		889,928,156	4,899,421,656
II Non-current liabilities	**330**		**187,630,888,044**	**193,141,939,376**
1. Other long-term payables	338	23	8,191,037,743	7,916,856,547
2. Long-term loan and finance lease	339		170,118,795,110	170,118,795,110
3. Long-term provisions	343	24	9,321,055,191	15,106,287,719
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410)	**400**		**1,222,189,750,604**	**1,220,239,744,101**
I. Owners' equity	**410**	**25**	**1,222,189,750,604**	**1,220,239,744,101**
1. Owners' share capital	411		1,100,889,030,000	1,100,889,030,000
2. Share premium	412		(281,100,000)	(281,100,000)
3. Treasury shares	415		(202,000,000)	(144,000,000)
6. Other funds under equity	419		5,200,000,000	5,200,000,000
7. Undistributed profit after tax	420		116,583,820,604	114,575,814,101
- Undistributed profit after tax brought forward	*420a*		*114,575,814,101*	*27,185,141,425*
- Undistributed profit after tax for the curent year	*420b*		*2,008,006,503*	*87,390,672,676*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**1,925,410,981,613**	**2,097,524,297,796**

Hanoi, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B02-DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE QUARTER I - 2026

Number	Items	Code	Note	Quarter I/2026	Quarter I/2025	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Revenue from sale of goods and rendering of services	01	27	108,655,605,185	50,325,924,624	108,655,605,185	50,325,924,624
2	Revenue deductions	02		-	-	-	-
3	Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		108,655,605,185	50,325,924,624	108,655,605,185	50,325,924,624
4	Cost of goods sold and services rendered	11	28	83,965,466,532	30,946,696,391	83,965,466,532	30,946,696,391
5	**Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)**	20		**24,690,138,653**	**19,379,228,233**	**24,690,138,653**	**19,379,228,233**
6	Gain/(Loss) from disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7	Financial income	22	29	10,374,647,024	11,529,044,091	10,374,647,024	11,529,044,091
8	Financial expenses	23	30	5,374,611,338	3,774,293,020	5,374,611,338	3,774,293,020
	In which: Interest expenses	24		*5,322,513,397*	*3,719,928,034*	*5,322,513,397*	*3,719,928,034*
9	Selling expenses	25	31	11,480,385,084	8,815,545,415	11,480,385,084	8,815,545,415
10	General and administrative expenses	26	32	15,603,679,564	13,562,373,022	15,603,679,564	13,562,373,022
11	**Operating profit (30=20+21+22-23-25-26)**	30		**2,606,109,691**	**4,756,060,867**	**2,606,109,691**	**4,756,060,867**
12	Other income	31	33	66,237,072	10,014,600	66,237,072	10,014,600
13	Other expenses	32	34	423,537	122,193,249	423,537	122,193,249
14	**Profit from other activities (40=31-32)**	40		**65,813,535**	**(112,178,649)**	**65,813,535**	**(112,178,649)**
15	**Net profit before tax (50=30+40)**	**50**		**2,671,923,226**	**4,643,882,218**	**2,671,923,226**	**4,643,882,218**
16	Current Corporate income tax expenses	51	36	663,916,723	900,911,412	663,916,723	900,911,412
17	Deferred tax income	52					
18	**Net profit after tax (60=50-51-52)**	60		**2,008,006,503**	**3,742,970,806**	**2,008,006,503**	**3,742,970,806**

Hanoi, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

FROM NO. B03-DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of The Ministry of Finance

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

for the period from 01 January 2026 to 31 March 2026

Items	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**2,671,923,226**	**4,643,882,218**
2. Adjustments for:			**(22,054,474,040)**	**(3,173,470,545)**
Depreciation and amortization	02		3,823,135,035	2,855,320,851
Provisions	03		(22,517,523,783)	(53,520,100)
Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		-	-
(Profits)/losses from investing activities	05		(8,682,598,689)	(9,695,199,330)
Interest expenses	06		5,322,513,397	3,719,928,034
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	**08**		**(19,382,550,814)**	**1,470,411,673**
Increase, decrease in receivables	09		65,597,450,815	(102,100,712,776)
Increase, decrease in inventories	10		(72,297,065,814)	(73,278,067,317)
Increase, decrease in payables (excluding interest payables, corporate income tax payable)	11		(132,576,238,926)	3,936,067,359
Increase/(decrease) in prepaid expenses	12		(3,251,867,311)	(585,423,429)
Borrowing costs paid	14		(5,322,513,397)	(3,737,492,274)
Corporate income tax paid	15		(17,973,017,410)	(17,486,242,287)
Other cash outflows from operating activities	17		(4,009,493,500)	(2,998,775,000)
Net cash flows from operating activities	***20***		***(189,215,296,357)***	***(194,780,234,051)***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and contruction of fixed assets and other long-term assets	21		(2,639,871,735)	(172,314,081,373)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(71,942,000,000)	(94,159,397,555)
4. Collection from borrowers and proceeds from sales of debt instrument of other entities	24		35,000,000,000	6,000,000,000
5. Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	2,530,400,000
7. Interest income, dividend and profit distributed	27		3,890,354,928	5,768,463,168
Net cash flows from investing activities	***30***		***(35,691,516,807)***	***(252,174,615,760)***
III. Cash flows from financing activities				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2. Proceeds from borrowings	33		97,494,534,274	316,754,896,614
3. Repayment of principal	34		(111,842,323,342)	(36,072,675,525)
4. Dividends paid, profits distributed to owners	36		-	-
Net cash flows from financing activities	***40***		***(14,405,789,068)***	***280,682,221,089***
Net increase in cash for the year (50=20+30+40)	**50**		**(239,312,602,232)**	**(166,272,628,722)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	4	**392,333,528,647**	**293,626,546,843**
Impact of foreign exhange differences	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	4	**153,020,926,415**	**127,353,918,121**

Hanoi, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE QUARTER I - 2026

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

The Company's headquarters is located at: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.

The Company's charter capital according to the 35th change in Business Registration Certificate on 14 November 2025 is: VND 1,100,889,030,000 (one trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong), equivalent to 110,088,903 shares, par value of one share is VND 10,000.

The Company's shares have the trading code ELC and are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

1.2 BUSINESS FIELD

The Company's business fields are production, trade and services.

1.3 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

The Company's main activities in 2025 include:

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

1.4 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.5 BUSINESS STRUCTURES

The company has the following subsidiaries, associates (or dependent accounting equities):

List of directly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Elcom Software Solutions Limited Company	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines;	100%	100%
Datanova Vietnam JSC	Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi	Provide value- added services	93%	93%
Elcom Prime JSC	6th Floor, Fimexco Building, 231-233 Le Thanh Ton, Ben Thanh Ward, HCM	Publishing software, manufacturing electronic components	70%	70%
Hanoi Trade Group JSC	6th floor,18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	83.67%	83.67%
Vietnam Computer and Communications JSC	No. 18 Nguyen Chi Thanh Street, Giang Vo Ward, Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.5%	50.5%

List of indirectly controlled subsidiaries:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Floor 04, HighTechnology Incubation & Training Center, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi, Vietnam	Software publishing	88.35%	88.35%

List of joint ventures and associates:

Name of Company	Address	Main activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Bac Kan New Material Technology JSC	No. 91, Tran Hung Dao Street, Group IA, Duc Xuan Ward, Bac Kan City, Thai Nguyen Province	Mining metal ores	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC	Street 72, Duong Noi Ward, Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	34%	49%

List of dependent accounting units:

Name of Company	Address	Main activities
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

1.6 STATEMENT OF COMPATIBILITY OF INFORMATION ON SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are based on the audited financial statements of the Company for the fiscal year ended 31 December 2025.

1.7 EMLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 March 2026 is 199 people (as at 31 December 2025 is 229 people).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING CONVENTION

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, and other relevant amendments and supplements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

2.2 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, the Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 issued by the Ministry of Finance, relevant guidance on the implementation of accounting standards, and other applicable legal regulations in the preparation and presentation of the financial statements.

2.3 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year.

2.4 THE CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The unit of currency used in accounting is Viet Nam Dong (VND), as receipts and payments are mainly made by VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 BASIS OF FINANCIAL STATEMENTS PREPARATION

The Financial Statements are prepared on the basis of accrual accounting.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets, and the disclosure of contingent liabilities and contingent assets as at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

3.3 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rates prevailing at the transaction dates. Monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year are retranslated at the exchange rates prevailing at that date.

Foreign exchange differences arising during the year from foreign currency transactions are recognized in financial income or financial expenses. Foreign exchange differences arising from the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year, after offsetting gains and losses, are also recognized in financial income or financial expenses.

The exchange rates used to translate foreign currency transactions are the actual transaction exchange rates at the transaction dates. The Company applies actual transaction exchange rates as the average of the buying and selling transfer rates quoted by the commercial banks where the Company transacts and applies this consistently to foreign currency transactions during the period. Actual transaction exchange rates are determined as follows:

• For foreign currency purchase and sale transactions (spot, forward, futures, options and swap contracts): the exchange rates specified in the contracts between the Company and the banks.

• Where contracts do not specify the settlement exchange rate:

- For capital contributions or capital receipts: the average of the buying and selling rates of the bank where the Company maintains its account to receive investors' capital at the contribution date.

- For receivables: the average of the buying and selling rates of the commercial bank designated by the Company for customers' payments at the transaction date.

- For payables: the average of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company expects to transact at the transaction date.

- For purchases of assets or expenses settled immediately in foreign currencies (without going through payables): the average of the buying and selling rates of the commercial bank where the Company makes the payment.

The exchange rates used to retranslate monetary items denominated in foreign currencies at the end of the financial year are determined as follows:

• For foreign currency bank deposits: the average of the buying and selling rates of the bank where the Company maintains its foreign currency accounts.

• For other monetary items denominated in foreign currencies classified as other assets and liabilities: the average of the buying and selling rates of the commercial banks with which the Company regularly transacts.

3.4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, and term deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity or redemption term of no more than three months from the date of purchase, which are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Investments held to maturity

An investment is classified as held-to-maturity when the Company has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments acquired after the purchase date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance, prior to the Company's acquisition, is deducted from the initial cost at the time of purchase.

When there is clear evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of the loss can be reliably determined, the loss is recognized in financial expenses for the year and directly deducted from the carrying amount of the investment.

The loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts of loans shall be made on the basis of the expected level of potential losses.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates

Investment in Subsidiaries

A subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee in order to obtain economic benefits from its activities.

Investment in associate

An associate is a company over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies, and it is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. In cases where the investment is made in the form of non-monetary assets, the cost of the investment is recognized at the fair value of the non-monetary assets at the transaction date.

Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are made when these entities incur losses. The provision amount is determined as the difference between the actual capital contributed by all parties in the subsidiary, joint venture, or associate and its actual owners' equity, multiplied by the Company's ownership ratio over the total contributed capital of all parties. In cases where the subsidiary, joint venture, or associate is required to prepare consolidated financial statements, the basis for determining the impairment provision is the consolidated financial statements.

Increases or decreases in the provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, and associates that need to be made at the fiscal year-end are recognized in financial expenses.

Investment in other entities

Investments in equity instruments of another entity include equity investments but the Company does not have the right of control, co-control or have significant influence on the investee.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost, which includes the purchase price or capital contribution plus any directly attributable investment-related costs. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition of the investment are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognized as income. Stock dividends received are only tracked in terms of the increase in the number of shares held and are not recognized in terms of value.

Provision for losses for investments in capital instruments of other entities is made at the date of preparing the financial statements when the investments have a decline compared to the original price, the Company shall make provision as follows:

- For an investment in listed shares or the fair value of a reliably determined investment, provisioning is based on the market value of the shares.

- For an investment whose fair value cannot be determined at the date of reporting, the provision shall be made with an appropriation equal to the difference between the actual contributed capital of the parties in another unit and the actual equity multiplied by the ratio of the Company's capital contribution compared to the total actual contributed capital of the parties in another unit.

Increase or decrease the amount of provision for investment losses in capital instruments of other entities that need to be made at the closing date of separate financial statements is recognized in financial expenses.

3.6 RECEIVABLES

Receivables are presented at their carrying amounts less the provision for doubtful debts. The classification of receivables is made based on the following principles:

- Trade receivables represent amounts receivable arising from commercial transactions between the Company and buyers who are independent entities, including receivables from entrusted export sales to other entities.

- Other receivables represent amounts receivable that are non-commercial in nature and not related to purchase and sale transactions.

The provision for doubtful debts is made for each doubtful receivable based on the estimated possible loss. Increases or decreases in the provision for doubtful debts at the financial statement closing date are recognized in administrative expenses.

3.7 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventories is determined as follows:

• Finished goods: includes the cost of raw materials, direct labor and directly related general production costs allocated based on the normal level of activity.

• Work in progress: Accumulated based on the actual costs incurred for each type of unfinished product.

Net realizable values are the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories. The selling price of inventories is calculated using the weighted average.

As at 31 March 2026, the company does not have inventory that needs to make a provision for devaluation.

3.8 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures are only capitalized as an increase to the asset's carrying amount when it is probable that such expenditures will result in future economic benefits flowing to the Company from the use of the asset. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

When tangible fixed assets are sold or liquidated, their original cost and accumulated depreciation are written off and profits and losses arising from disposal are recognized in income or expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lifes. Depreciation years for tangible fixed assets are as follows:

Fixed assets	*Useful life (year)*
- Machinery and equipment	03-05

- Vehicles and transmission equipment	06
- Management equipment	03-08
- Other tangible fixed assets	03-05

3.9 INTANGIBLES FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at original cost, which is reflected in the balance sheet according to the items of historical cost, accumulated amortization and residual value.

The cost of intangible fixed assets includes all expenditures directly attributable to bringing the asset to the condition and location necessary for it to be capable of operating in the manner intended by management. Subsequent expenditures related to intangible fixed assets are recognized as production or operating expenses in the period incurred unless they are associated with a specific intangible fixed asset and result in an increase in the expected future economic benefits from that asset.se expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their original cost and accumulated amortization are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

The Company's intangible assets consist of computer software.

Software programs

Costs related to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalised. The historical cost of computer software include all the expenses of the Company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Computer software is amortised using the straight-line method over a period of 5 to 8 years.

3.10 RECOGNITION AND DEPRECIATION OF INVESTMENT PROPERTY

Investment property is buildings, architectural owned by the Company awaiting appreciation. Investment property is presented at cost less accumulated depreciation. The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of any consideration given to acquire the investment property at the time of purchase or upon completion of construction.

Expenses related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses, unless these expenses are expected to enhance the investment property's ability to generate future economic benefits beyond the originally assessed level of operation, in which case they are added to the capital cost.

When investment properties are sold, their original cost and accumulated depreciation are written off, and any resulting gain or loss from the disposal is recognized in profit or loss for the year.

Investment properties held for capital appreciation are not depreciated. However, if there is clear evidence that the value of such investment properties has declined compared to their market value, and the decrease can be reliably determined, the carrying amount of the investment properties held for capital appreciation is reduced accordingly. The resulting loss is recognized in cost of goods sold.

3.11 COSTS OF CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

The company's work-in-progress construction costs include expenditures for fixed asset acquisitions and costs related to the Phuc Dien project and the Tay Ho project.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include tools and instruments issued for use and pending allocation, repair expenses of fixed assets, prepaid land lease payments, business advantages, goodwill, incorporation expenses, and other prepaid expenses.

Tools and supplies: Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period during 24 months.

Insurance costs, warehouse rental costs and other prepaid expenses are allocated on a straight- line basis as actually incurred

3.13 AMOUNT PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Liabilities and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future in relation to goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables into trade payables, accrued expenses, internal payables, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables reflect trade payables occurred from purchase-sale transaction of goods, services, assets and the suppliers are independent units against buyers, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures and associates;
- Accrued expenses reflect amounts payable for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, production and business expenses must be accrued.

- Other payables include non-commercial payables, unrelated to the purchase, sale and provision of goods and services.

3.14 BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITY

Loans and finance lease liabilities are recognized based on receipts, bank documents, loan agreements, and finance lease contracts.

Loans and finance lease liabilities are tracked by object, term, and original currency.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs include interest and other costs incurred directly in connection with the loans.

Borrowing costs are recognized in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Accounting Standard 'Bouowing costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of assets that take a relatively long time to complete are added to the cost of the assets until the asset is put into use or business. Gains arising from the temporary investment of loans are written off at the cost of the related assets. For separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months

For general loans used for construction investment purposes or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average accumulated costs incurred for investment in capital construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of creating a specific asset.

3.16 PAYABLE PROVISIONS

Provisions are recognized when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, and settlement of the obligation is likely to result in the economic benefits and value of the obligation can be estimated reliably.

If the effect of time is material, provisions will be determined by discounting future payments to settle debt obligations at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of that debt. The increase in provisions due to the passage of time is recognized as a financial expense.

The Company's provisions for payables reflect provision for warranty for products and goods.

Provision for product and goods warranty

Provision for product and goods warranty costs is made for each type of product and goods with a warranty commitment

The level of provision for product and goods warranties is 5% of the value of contract stipulating mandatory warranty conditions. This rate is estimated based on the assessment of the Board of Directors regarding data on warranty costs in the previous years and the weighted rate of all possible consequences with corresponding probabilities. Increases and decreases in product and goods warranty provisions that need to be appropriated at the closing date of preparing financial statements are recorded in selling expenses.

3.17 UNREALIZED REVENUE

Unrealized revenue includes revenue received in advance: The amount paid by the customer in advance for one or more accounting periods for the asset leases. The Company acknowledges obligations that the Company will have to perform in the future.

Unrealized revenue distribution method: Evenly distributed throughout the year according to the term specified in the asset lease contract.

3.18 OWNER'S EQUITY

Owner's contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders, which has been approved by the competent regulatory authorities.

Share premium

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and the re-issuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Other capital of owners

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, revaluation of assets and the remaining value between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Treasury shares

When repurchasing the company's shares, the payment including transaction-related costs is recorded as treasury shares and reflected as a deduction in equity. When reissuing, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares is recorded in the item "Share premium".

3.19 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter, legal regulations, and approval by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into consideration non-monetary items included in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from the revaluation of assets contributed as capital, gains from the revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders, the official list of contributing shareholders has been finalized, and approval has been granted by the State Securities Commission (SSC).

3.20 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue includes revenue from selling products, goods and providing service

Revenue from sellins products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- Revenue is reliably measurable. When a contract allows the buyer the right to return the purchased products or goods under specific conditions, revenue is recognized only when those conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to exchange the goods for other goods or services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods; and
- Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is reliably measurable; when the contract grants the buyer the right to return the purchased service under specific conditions, revenue is recognized only when those conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the provided service;
- The Company has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably

Revenue from operatins leases

Revenue from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term. Rent received in advance for many periods is allocated to revenue in accordance with the rental period.

Financial income

Interest from long-term investments is accrued and the right to receive interest from the investee companies is recognized.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic notice, loan interest is recorded on the basis of time and actual interest rate for each period.

Dividends and profits are distributed

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the shares received is not recorded at par value.

3.21 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

Value-added tax (VAT)

The Company implemented the declaration and calculation in accordance with the guidelines of the current tax law.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

Current income tax

Current income tax is the amount of tax payable based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, non-taxable income, and tax loss carryforwards.

The determination of the Company's corporate income tax is based on the prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is dependent on the results of examination and assessment by the competent tax authorities.

Other taxes

Enterprises are required to declare and pay other taxes and fees to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.22 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Entities that have control over, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company, including the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled operations, and associates.
- Individuals who directly or indirectly have voting power in the reporting entities, resulting in significant influence over such entities; key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including close family members of such individuals.
- Entities in which any of the individuals referred to above directly or indirectly hold voting power, or over which such individuals can exert significant influence.

In considering each related party relationship, the substance of the relationship is taken into account rather than merely the legal form. Accordingly, the transactions and balances with related parties for the financial year ended 31 March 2026 are disclosed in the following notes:

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash on hand	1,326,437,519	964,479,761
Cash at banks	66,594,670,396	115,371,048,886
Cash equivalents (*)	85,099,818,500	275,998,000,000
TOTAL	**153,020,926,415**	**392,333,528,647**

(*) One-month term deposits bearing interest at rates ranging from 4.5% to 4.75% per annum..

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENT

	31/03/2026		01/01/2026	
	Balance VND	Book value VND	Balance VND	Book value VND
Termly deposits (1)	63,002,000,000	63,002,000,000	46,060,000,000	46,060,000,000
Dai Cat Trading Joint Stock Company (2)	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
MBH Investment and Development JSC (3)	85,059,397,555	85,059,397,555	85,059,397,555	85,059,397,555
Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation (4)	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
Other loans	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-
Total	**193,061,397,555**	**193,061,397,555**	**161,119,397,555**	**161,119,397,555**

(1) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 5.1%/year to 8.2%/year.

(2) Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated August 15, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company; Loan amount: VND 18,000,000,000; Purpose: to supplement the borrower's business operations; Loan term: 9 months from the date of the first disbursement; Fixed interest rate: 6% per annum. The loan is unsecured.

(3) Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated January 2, 2025 between the lender, Elcom Technology Communications Corporation, and the borrower, MBH Investment and Development Joint Stock Company; Loan amount: VND 85,059,397,555; Purpose: to settle the first installment of the second payment under the partial project transfer agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Collateral: pledge of shares; Loan term: 12 months from the date of the first disbursement; Interest rate: 10.5% per annum.

(4) Receivable under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated June 26, 2025 and Appendix No. 01 dated December 27, 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation. Principal amount: VND 12,000,000,000; Purpose: to supplement working capital for the business operations of Intelligent Transport Solutions Vietnam Corporation; Loan term: until April 30, 2026; Fixed interest rate: 5.5% per annum. The loan is unsecured.

6. TRADE RECEIVABLES

		31/03/2026		01/01/2026	
		Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
6.1	**Short-term**	**441,432,605,405**	**(80,746,427,903)**	**655,767,486,962**	**(80,746,427,903)**
	Viettel Military Industry and Telecoms Group	83,436,029,593	(17,846,327,583)	182,086,071,978	(17,846,327,583)
	VETC Electronic Toll Collection Company Limited (*)	28,942,114,348	-	28,757,184,348	-
	Hanoi Trade Group JSC	5,237,893,072	-	8,645,433,472	-
	Interlabs Pte.Ltd	45,701,441,700	-	45,701,441,700	-
	Phu Tho Provincial Police	9,475,633,559	-	82,196,089,420	-
	Others	268,639,493,133	(62,900,100,320)	308,381,266,044	(62,900,100,320)
	TOTAL	**441,432,605,405**	**(80,746,427,903)**	**655,767,486,962**	**(80,746,427,903)**
6.2	**Trade receivables are related parties** *(Details in Notes 38.3)*	**5,237,893,072**		**8,645,433,472**	

(*) As of 31 March 2026, a total of VND 28,942,114,348 in outstanding receivables from VETC Automatic Toll Collection Company Limited was past due. However, this overdue balance has been settled under the Decision on Recognition of Settlement Agreement No. 83/2023/QDST-KDTM dated 19 September 2023, with both parties agreeing on a payment schedule from October 2023 to December 2026. As of the date of this financial statement, VETC Automatic Toll Collection Company Limited has been making payments in accordance with the agreed schedule.

7. PREPAYMENT TO SUPPLIERS

		31/03/2026		01/01/2026	
		Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
7.1	**Short-term**	**106,463,405,751**	-	**68,968,016,078**	-
	Microtech Plus Inc	41,804,258,818		33,664,515,747	
	Vietnam Investment Trading and Service Development JSC	9,200,000,000		9,200,000,000	
	Others	55,459,146,933		26,103,500,331	
7.2	**Long-term**	**13,000,000,000**	-	**13,000,000,000**	-
	Mr. Tran Hung Giang (1)	4,030,000,000		4,030,000,000	
	Mr. Ngo Ngoc Ha (1)	2,990,000,000		2,990,000,000	
	Ms. Nguyen Thi Le Thuy (1)	5,980,000,000		5,980,000,000	
	Total	**119,463,405,751**	-	**81,968,016,078**	-
7.3	**Prepayments to suppliers are transactions with related parties** *(Details in Notes 38.3)*	**22,200,000,000**		**22,200,000,000**	

(1) This is an advance payment to individuals who are owners of land lots under the "Project to build the service area for product introduction shops and supermarkets in Phuc Dien ward, Bac Tu Liem district, Hanoi". According to the memorandum of agreement No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31 December 2022, the parties agreed to continue the cooperation period from 31 December 2022 to 31 December 2028. After the above time, if the project is not implemented for any reason, the parties shall mutually agree on a plan to change the project's purpose in the spirit of cooperation between the parties, and if there is no alternative plan, the above individuals must unconditionally refund the advance according to the investment cooperation agreement minutes dated 25 October 2008.

8. OTHER RECEIVABLES

		31/03/2026		01/01/2026	
		Balance VND	Provision VND	Balance VND	Provision VND
8.1	**Short-term**	**135,586,523,358**	**(2,721,959,769)**	**120,904,411,055**	**(2,721,959,769)**
	Advances to employees	18,562,478,851		14,788,774,596	-
	Deposits	39,144,833,748		34,016,807,692	-
	Interest on loans and bank deposits	2,874,574,485		3,373,475,065	-
	Other receivables	75,004,636,274	(2,721,959,769)	68,725,353,702	(2,721,959,769)
	+ Nguyen Phuong Hai (ID card No. 011486928, issued on 11 August 2009)	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*	*1,005,750,000*	*(1,005,750,000)*
	+ New Materials Techology JSC	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*	*1,716,209,769*	*(1,716,209,769)*

	+ MBH Investment and Development JSC (1)	*60,744,701,315*	-	*56,019,243,961*	-
	+ Others	*11,537,975,190*	-	*9,984,149,972*	-
8.2	**Long-term**	**94,748,053,512**	**(2,931,382,979)**	**94,748,053,512**	**(2,931,382,979)**
	Thanh Tri Real Estate Investment JSC (2)	5,862,765,957	(2,931,382,979)	5,862,765,957	(2,931,382,979)
	MBH Investment and Development JSC (3)	85,059,397,555		85,059,397,555	
	Deposits	3,825,890,000		3,825,890,000	
	Total	**230,334,576,870**	**(5,653,342,748)**	**215,652,464,567**	**(5,653,342,748)**
8.3	**Other receivables from stakeholders**	-	-	-	-

(Details are presented in Note 38.3)

(1) Including capital contributions and receivables of ELCOM in the investment project for the construction of a complex of office, service, commercial, and cultural facilities in Tay Ho Tay, in accordance with Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024 and its appendices.

(2) This represents an investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET dated December 11, 2014 between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company for the implementation of the "Project for a complex of offices, apartment buildings, villas, commercial services, public green areas, and other functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi."

According to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT of the Board of Directors of Elcom Technology Communications Corporation dated 21 December 2022, the Board of Directors of Elcom Technology Communications Corporation approved the divestment of 100% of the Company's capital contribution in the "Project of Office Complex, Apartment Buildings, Villas, Commercial Services, Public Green Area and Other Functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City" between Elcom Technology Communications Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(3) Receivable under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated March 8, 2024 and Appendix No. 04/PL-HĐLD dated January 15, 2025 regarding ELCOM acting on behalf of the consortium to enter into loan agreements, collateral arrangements, and related documents with the bank.

9. BAD DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
TRADE RECEIVABLES	**80,746,427,903**	**(80,746,427,903)**	**80,746,427,903**	**(80,746,427,903)**
Viettel Military Industry and Telecoms Group - Contract No. 02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	17,846,327,583	(17,846,327,583)
N.G Vietnam Seafood JSC	12,943,377,077	(12,943,377,077)	12,943,377,077	(12,943,377,077)
Network Infrastructure Corporation (VNPT-Net)	15,534,200,000	(15,534,200,000)	15,534,200,000	(15,534,200,000)
Others	34,422,523,243	(34,422,523,243)	34,422,523,243	(34,422,523,243)
OTHER RECEIVABLES	**8,584,725,726**	**(5,653,342,748)**	**8,584,725,726**	**(5,653,342,748)**
Others	8,584,725,726	(5,653,342,748)	8,584,725,726	(5,653,342,748)
TOTAL	**89,331,153,629**	**(86,399,770,651)**	**89,331,153,629**	**(86,399,770,651)**

10. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical Cost	Provision	Historical Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Work in progress	243,522,429,449	-	179,337,969,747	-
Finished goods	1,411,864,586	-	1,411,864,586	-
Goods (excluding real estate goods)	37,700,996,750	-	29,588,390,638	-
TOTAL	**282,635,290,785**	-	**210,338,224,971**	-

11. DEFERRED EXPENSES

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
11.1	**Short-term**	**273,708,282**	**328,057,828**
	Tools and supplies expense	-	-
	Prepaid expenses pending allocation	273,708,282	328,057,828
11.2	**Long-term**	**7,453,585,841**	**4,147,368,984**
	Tools and equipment expenses	1,847,769,964	894,388,976
	Other long-term prepaid expenses	5,605,815,877	3,252,980,008
	TOTAL	**7,727,294,123**	**4,475,426,812**

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Means of transportation	Management tool and equipment	Others	**Total**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
HISTORICAL COST					
01/01/2026	2,178,763,310	25,475,988,344	42,405,418,435	13,360,077,833	83,420,247,922
Increase during the year	-	-	84,200,450	-	84,200,450
- Purchase	-	-	84,200,450	-	84,200,450
Decrease during the year	-	-	-	-	-
- *Disposals*	-	-	-		-
31/03/2026	**2,178,763,310**	**25,475,988,344**	**42,489,618,885**	**13,360,077,833**	**83,504,448,372**
Include:					-
Fully Depreciated	*462,207,546*	*1,334,657,636*	*13,792,709,074*	*3,019,381,041*	*18,608,955,297*
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2026	(1,511,789,059)	(8,684,858,869)	(24,150,259,641)	(4,693,134,976)	(39,040,042,545)
Increase during the year	(40,018,452)	(1,010,110,704)	(1,520,054,130)	(569,168,976)	(3,139,352,262)
- Depreciation	(40,018,452)	(1,010,110,704)	(1,520,054,130)	(569,168,976)	(3,139,352,262)
Decrease during the year	-	-	-	-	-
- *Disposals*	-	-	-	-	-
31/03/2026	**(1,551,807,511)**	**(9,694,969,573)**	**(25,670,313,771)**	**(5,262,303,952)**	**(42,179,394,807)**
NET BOOK VALUE					
01/01/2026	666,974,251	16,791,129,475	18,255,158,794	8,666,942,857	44,380,205,377
31/03/2026	**626,955,799**	**15,781,018,771**	**16,819,305,114**	**8,097,773,881**	**41,325,053,565**

- Carrying amount of property, plant and equipment pledged as collateral for borrowings as at 31 March 2026: VND 0.
- The historical cost of tangible fixed assets are fully depreciated but still in use as at 31 March 2026: 18,608,955,297VND (as at 1 January 2026: 18,608,955,297VND).

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Total VND
HISTORICAL COST		
01/01/2026	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
Increase during the year	-	-
Purchase during the year	-	-
Decrease during the year	-	-
31/03/2026	**20,718,668,986**	**20,718,668,986**
ACCUMULATED DEPREACIATION		
01/01/2026	**(9,243,872,304)**	**(9,243,872,304)**
Increase during the year	(683,782,773)	(683,782,773)
Amortisation	*(683,782,773)*	*(683,782,773)*
Decrease during the year	-	-
31/03/2026	**(9,927,655,077)**	**(9,927,655,077)**
NET BOOK VALUE		
01/01/2026	**11,474,796,682**	**11,474,796,682**
31/03/2026	**10,791,013,909**	**10,791,013,909**

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 31 March 2026 is 4,864,499,881 VND (as at 1 January 2026 is 4,864,499,881 VND).

14. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings, structures VND	Total VND
HISTORICAL COST		
01/01/2026	6,744,124,331	6,744,124,331
Increase during the year		-
31/03/2026	**6,744,124,331**	**6,744,124,331**
ACCUMULATED DEPREACIATION		
01/01/2026	(1,175,762,696)	(1,175,762,696)
Increase during the year		-
31/03/2026	**(1,175,762,696)**	**(1,175,762,696)**
NET BOOK VALUE		
01/01/2026	5,568,361,635	5,568,361,635
31/03/2026	**5,568,361,635**	**5,568,361,635**

Investment properties are held for capital appreciation, and the Company has decided to cease depreciation of such investment properties. In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment properties as at March 31, 2026 is required to be disclosed. However, the Company has not determined the fair value of all investment properties as at March 31, 2026 due to insufficient market information available for the purpose of determining fair value.

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original value VND	Recoverable amount VND	Original value VND	Recoverable amount VND
Acquisition of fixed assets	-	-	-	-
Tay Ho project (1)	139,913,830,549	139,913,830,549	137,358,159,264	137,358,159,264
Other projects	405,097,540	405,097,540	405,097,540	405,097,540
TOTAL	**140,318,928,089**	**140,318,928,089**	**137,763,256,804**	**137,763,256,804**

(1) The Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company (MBH) acquired the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15/11/2024. The capital contribution and interest ratios of ELCOM and MBH as at 31/12/2025 are 30% and 70%, respectively (In the year, the Company changed its investment ratio from 50% to 30% according to Contract No. 06/PL-HĐLD dated April 1, 2025, a joint venture investment cooperation agreement).

- Objective: to invest in, construct, manage, and operate a complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities in West Lake West on land plot H1CC1;
- Project scale: total land area of 7,561 m²; construction density of approximately 40%; construction area of approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement levels; land use coefficient of approximately 4.80 times in accordance with Decision No. 5581/QĐ-UBND dated 13/09/2013 of the City People's Committee approving the overall adjustment of the detailed planning of the central area of the West Lake West Urban Area at a scale of 1/500; Official Letter No. 2490/QHKT-P1 dated 22/05/2020 of the Department of Planning and Architecture and Official Letter No. 2160/UBND-ĐT dated 03/06/2020 of the Hanoi People's Committee regarding the planning of land plot H1CC1.

16. OTHER LONG-TERM INVESTMENT

	Equity Interest	31/03/2026		01/01/2026	
	Equity Owned	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries		**317,407,125,000**	**(16,714,173,252)**	**200,407,125,000**	**(16,714,173,252)**
Elcom Software Solution Co., Ltd	100,00%	30,000,000,000	(16,714,173,252)	30,000,000,000	(16,714,173,252)
Datanova Vietnam JSC	93,00%	13,681,125,000	-	13,681,125,000	-
Elcomprime Joint Stock Company	70,00%	7,000,000,000	-	7,000,000,000	-
Hanoi Trade Group JSC	67,00%	130,400,000,000	-	13,400,000,000	-
Vietnam Computer and Communication JSC	50,50%	136,326,000,000	-	136,326,000,000	-
Investments in Associates		**9,617,863,966**	-	**26,978,603,966**	**(17,360,740,000)**
Bac Kan New Material Technology JSC	42,97%	0	-	17,360,740,000	(17,360,740,000)
VFT Technology Joint Stock Company	49,00%	9,617,863,966	-	9,617,863,966	-
Investments in other entities		**71,146,510,000**	**(5,592,450,655)**	**71,146,510,000**	**(5,592,450,655)**
Green Indochina Development JSC	5.30%	28,590,000,000	(2,060,920,604)	28,590,000,000	(2,060,920,604)
Petrolimex Informatics and Telecommunications JSC	0,5%	115,000,000	-	115,000,000	-
Thang Long Green Development and Investment Corporation	18,98%	360,000,000	(360,000,000)	360,000,000	(360,000,000)
Trung Van JSC	19,00%	26,985,200,000	(912,247,568)	26,985,200,000	(912,247,568)
1SK JSC	19,00%	4,674,000,000	(2,259,282,483)	4,674,000,000	(2,259,282,483)
Smart Power Management JSC	6,55%	10,422,310,000	-	10,422,310,000	-
		398,171,498,966	**(22,306,623,907)**	**298,532,238,966**	**(39,667,363,907)**

The Company has not determined the fair value of its financial investments in unlisted companies as at the end of the reporting period, as current regulations do not provide specific guidance on the determination of the fair value of such financial investments.

17. TRADE PAYABLES

		31/03/2026		01/01/2026	
		Balance	Amount that be settled amount	Balance	Amount that be settled amount
		VND	VND	VND	VND
17.1	**Short-term**	**138,445,127,735**	**138,445,127,735**	**301,777,783,596**	**301,777,783,596**
	THT development Company LTD	35,680,359	35,680,359	35,680,359	35,680,359
	Ciena Communications Inc	11,219,484,294	11,219,484,294	82,416,180,704	82,416,180,704
	TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	37,486,992,400	37,486,992,400
	Hudson Capital Holding Ltd	474,786,000	474,786,000	48,970,245,727	48,970,245,727
	Others	89,228,184,682	89,228,184,682	132,868,684,406	132,868,684,406
17.2	**Long-term**	-	-	-	-
	TOTAL	**138,445,127,735**	**138,445,127,735**	**301,777,783,596**	**301,777,783,596**
17.3	**Trade payable are related parties** *(Details in Note 38.3)*	**2,737,422,566**	**2,737,422,566**	**2,737,422,566**	**2,737,422,566**

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
18.1	**Short-term**	**147,906,419,369**	**107,230,071,932**
	Professional Records Department - Ministry of Public Security	37,969,900,000	45,454,851,650
	Project Management Board No. 7	16,402,964,131	23,999,177,392
	Urban Traffic Management and Operations Center	15,810,607,526	15,810,607,526
	Others	77,722,947,712	21,965,435,364
18.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**147,906,419,369**	**107,230,071,932**

19. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Opening balance (01/01/2026) VND	Payables for the year VND	Payment paid for the year VND	Ending balance (31/03/2026) VND
Value Added Tax (VAT)	-	1,849,645,493	1,776,476,983	73,168,510
Value Added Tax (VAT) on imports	-	5,101,145,491	5,361,483,337	(260,337,846)
Import and export tax	-	47,208,632	47,208,632	-
Corporate incomes tax	17,973,017,410	663,916,723	17,973,017,410	663,916,723
Personal income tax	173,795,526	1,057,399,437	1,152,291,216	58,653,045
Land tax, Land rental charges	-	-	-	-
Foreign Contractor tax	1,625,743,120	1,380,330,260	2,884,378,795	121,694,585
Fees, charges and other statutory payables	113,060,597	-	-	113,060,597
TOTAL	**19,885,616,653**	**10,099,646,036**	**29,194,856,373**	**770,155,614**

20. BORROWING AND FINANCIAL LEASE LIABILITIES

		Opening balance (01/01/2026) VND	Increase for the year VND	Decrease for the year VND	Ending balance (31/03/2026) VND
20.1	**Short-term**	**226,093,019,518**	**97,494,534,274**	**111,842,323,342**	**211,745,230,450**
	Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch (1)	127,290,740,003	97,494,534,274	50,946,071,653	173,839,202,624
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development	-	-	-	-
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi Branch (2)	98,802,279,515	-	60,896,251,689	37,906,027,826
20.2	**Long-term**	**170,118,795,110**	-	-	**170,118,795,110**
	Prosperity and Development Commercial Joint Stock Bank (3)	170,118,795,110	-	-	170,118,795,110
	CỘNG	**396,211,814,628**	**97,494,534,274**	**111,842,323,342**	**381,864,025,560**

(1) Loan under Credit Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated 16 September 2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch; Credit limit of VND 1,050,000,000,000, including loan limit of VND 250,000,000,000, payment guarantee limit of VND 50,000,000,000, non-payment guarantee limit of VND 800,000,000,000, and LC guarantee limit of VND 100,000,000,000; Loan purpose: To serve the provision of equipment, software, and related services in telecommunications, information technology, national defense security, transportation, and high-tech agriculture for customers; Credit limit maintenance period: from the contract signing date until 31 August 2026; Collateral measures as agreed in the security agreements between the two parties; Interest rate determined according to each specific credit agreement;

(2) Loan under the Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25/06/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch; credit limit of VND 250,000,000,000; purpose of the loan: first payment for Agreement No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Agreement No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27/06/2025; term of the credit limit: from the contract signing date, up to 07/08/2026; collateral measures are as stipulated in the security agreements agreed between the two parties; interest rate determined according to each specific credit

(3) Receivable under Debt Acknowledgement No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 22/01/2025 between ELCOM Technology Communications Corporation and Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank. Principal loan: VND 170,118,795,110, with the purpose of the loan being the second payment under the Partial Real Estate Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20/12/2024 regarding the transfer of part of the Tay Ho Tay Urban Center Project between (Seller) THT Development Co., Ltd. and (Buyer) the consortium of ELCOM Technology Communications Corporation and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date. Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum. After 12 months, interest rate adjusts every 3 months based on the benchmark rate applied to loans over 12 months for corporate clients at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured by assets as stipulated in the Debt Acknowledgement, including real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value under the agreement of VND 637,221,149,800.

21. EXPENSES PAYABLE

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
21.1	**Short-term**	**2,761,987,752**	**8,756,410,802**
	Advance of project implementation costs	2,761,987,752	8,680,554,726
	Other accruals	-	75,856,076
21.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**2,761,987,752**	**8,756,410,802**

22. DEFFERRED REVENUE

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1	**Short-term**	**2,311,461,196**	**3,299,499,917**
	Unearned revenue from office renting	1,274,855,075	951,423,704
	Others	1,036,606,121	2,348,076,213
22.2	**Long-term**	-	-
	TOTAL	**2,311,461,196**	**3,299,499,917**

23. OTHER PAYABLE

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
23.1	**Short-term**	**4,033,870,017**	**3,832,234,393**
	Trade union fees	1,050,285,468	1,166,786,453
	Social insurance, health insurance	-	-
	Unemployment insurance	-	-
	Short-term mortgages, deposits received	823,764,713	823,764,713
	Payables for goods under warranty	1,386,702,807	857,573,589
	Other payables	773,117,029	984,109,638
23.2	**Long-term**	**8,191,037,743**	**7,916,856,547**
	Long-term mortgages, deposit received	1,260,517,743	986,336,547
	Payable for business cooperation (*)	6,930,520,000	6,930,520,000
	TOTAL	**12,224,907,760**	**11,749,090,940**

(*) This is a capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Contract No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated March 24, 2021, with a total amount of VND 6,930,520,000. The purpose of this investment cooperation is to acquire the capital contribution of VFT Technology Joint Stock Company.

24. PROVISION FOR PAYABLE

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
24.1	**Short-term**	**1,308,633,342**	**680,184,597**
	Provision for product warranty	1,308,633,342	680,184,597
24.2	**Long-term**	**9,321,055,191**	**15,106,287,719**
	Provision for product warranty	9,321,055,191	15,106,287,719
	TOTAL	**10,629,688,533**	**15,786,472,316**

25. OWNER'S EQUITY

25.1 Statement of changes in equity

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development Investment Fund	Other fund of owner's equity	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**832,900,770,000**	-	-	**10,410,255,576**	**5,200,000,000**	**115,828,035,849**	**964,339,061,425**
Issuance of shares to increase share capital from owners' equity	41,638,480,000	(245,600,000)	-	(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	(245,600,000)
Additional share offering to existing shareholders	124,935,110,000	(10,500,000)	-		-		124,924,610,000
Issue of shares under the employee stock option plan	49,000,000,000	(25,000,000)	-	-	-	-	48,975,000,000
Rights issue to existing shareholders	52,414,670,000	-	-	-	-	(52,414,670,000)	-
Profit in the year	-	-		-	-	87,390,672,676	87,390,672,676
Repurchase of employees' shares under the ESOP 2025 issuance regulationsm	-	-	(144,000,000)	-	-		(144,000,000)
Allocation to reward and welfare funds	-	-		-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
31/12/2025	**1,100,889,030,000**	**(281,100,000)**	**(144,000,000)**	**-**	**5,200,000,000**	**114,575,814,101**	**1,220,239,744,101**
01/01/2026	**1,100,889,030,000**	**(281,100,000)**	**(144,000,000)**	**-**	**5,200,000,000**	**114,575,814,101**	**1,220,239,744,101**
Profit in the year	-	-		-	-	2,008,006,503	2,008,006,503
Repurchase of employees' shares under the ESOP 2025 issuance regulationsm	-	-	(58,000,000)	-	-	-	(58,000,000)
31/03/2026	**1,100,889,030,000**	**(281,100,000)**	**(202,000,000)**	**-**	**5,200,000,000**	**116,583,820,604**	**1,222,189,750,604**

25.2 Owner's Equity

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Mr.Phan Chien Thang	91,995,130,000	88,995,130,000
- Mr. Tran Hung Giang	58,005,430,000	58,389,430,000
- Mr.Nguyen Manh Hai	57,058,590,000	57,373,590,000
- Other shareholders	893,829,880,000	896,130,880,000
- Equity at the end of the year	**1,100,889,030,000**	**1,100,889,030,000**

25.3 Equity Transactions With Owners and Distribution Of Profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Ownerss equity		
- Equity at the beginning of the year	1,100,889,030,000	832,900,770,000
- Equity increase in the year	-	41,638,480,000
- Equity decrease in the year	-	-
- Equity at the end of the year	1,100,889,030,000	874,539,250,000
Share capital increase from equity sources	-	
Share issuance for dividend payment	-	

25.4 Shares

	31/03/2026 Shares	01/01/2026 Shares
Number of shares registered for issuance	110,088,903	110,088,903
Number of shares sold to the public	110,088,903	110,088,903
- *Ordinary shares*	*110,088,903*	*110,088,903*
Number of treasury shares repurchased	21,210	-
- *Ordinary shares (1)*	*21,210*	-
Number of shares in circulation	110,067,693	110,088,903
- *Ordinary shares*	*110,067,693*	*110,088,903*
Par value of shares (VND/share)	*10,000*	*10,000*

(1) On December 5, 2025, the Company announced the repurchase of 15,120 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance plan. On January 8, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the effectiveness of the transfer of ownership.

(1) On February 12, 2026, the Company announced the repurchase of 6,090 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance plan. On March 17, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the effectiveness of the transfer of ownership.

26. Off Balance Sheet Items

26.1 Foreign currencies

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original currency USD	Equivalent to VND	Original currency USD	Equivalent to VND
US Dollar (USD)	1,336,310.58	34,875,711,554	2,586,243.95	67,462,169,536
TOTAL	**1,336,310.58**	**34,875,711,554**	**2,586,243.95**	**67,462,169,536**

26.2 Bad debt written off

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bad debt written off	22,571,514,479	18,433,858,421
TOTAL	**22,571,514,479**	**18,433,858,421**

27. REVENUE OF SALES AND SERVICE PROVIDED

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Revenue		
Revenue from sales of software products	1,022,490,000	18,434,212,000
Revenue from sale of goods	95,671,644,942	22,008,025,101
Revenue from rendering of services	11,961,470,243	9,883,687,523
TOTAL	**108,655,605,185**	**50,325,924,624**

Revenue from related parties: Details in Note 38.2

28. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Cost of software finished goods sold	-	4,936,161,548
Cost of goods sold	78,671,823,272	18,240,259,753
Cost of redering services	5,293,643,260	7,770,275,090
TOTAL	**83,965,466,532**	**30,946,696,391**

29. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest income from deposits and loans	8,682,598,689	6,607,390,999
Dividends and profit received	-	654,503,333
Gains from disposal of investments	-	2,433,304,998
Foreign exchange gains arising during the period	1,692,048,335	1,833,844,761
TOTAL	**10,374,647,024**	**11,529,044,091**

30. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Interest expenses	5,322,513,397	3,719,928,034
Foreign exchange losses arising during the year	52,097,941	54,364,986
TOTAL	**5,374,611,338**	**3,774,293,020**

31. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Labour costs	6,764,841,608	6,284,872,393
Depreciation and amortisation	374,843,858	364,042,968
Warranty provision expense	1,316,199,597	432,195,763
Outsource service expenses	2,598,336,597	1,257,520,337
Other monetary expenses	426,163,424	476,913,954
TOTAL	**11,480,385,084**	**8,815,545,415**

32. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Administrative staff costs	6,833,865,491	4,504,428,889
Cost of office supplies	628,884,675	869,536,621
Depreciation and amortisation	2,969,046,994	2,491,277,883
Outsource service expenses	4,458,175,534	4,978,943,435
Other monetary expenses	713,706,870	718,186,194
TOTAL	**15,603,679,564**	**13,562,373,022**

33. OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Others	66,237,072	10,014,600
TOTAL	**66,237,072**	**10,014,600**

34. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Others	423,537	122,193,249
TOTAL	**423,537**	**122,193,249**

35. OPERATING COST BY FACTOR

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Raw marterial costs	59,821,578,036	33,135,403,284
Labor costs	15,681,403,054	14,651,225,483
Depreciation and amortisation	3,823,135,035	2,855,320,851
Outsourced services	22,514,070,523	17,364,373,145
Provisions expenses for warranties and doubtful receivables	1,316,199,597	432,195,763
Other monetary expenses	1,529,498,587	4,341,584,738
TOTAL	**104,685,884,832**	**72,780,103,264**

36. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Total profit befor tax	**2,671,923,226**	**4,643,882,218**
Adjustment for increases	**647,660,389**	**515,178,174**
- Penalties	-	-
- Depreciation of fixed assets exceeding the limit	369,196,852	86,938,063
- Irregular expenses	278,463,537	428,240,111
- Exchange rate difference interest on receivables, reserve for the year 2024	-	-
Adjustment for decreases	-	**654,503,333**
- Taxable income from investments	-	654,503,333
- Exchange rate gain/loss on receivables, reserve	-	-
Total taxable income in the year	**3,319,583,615**	**5,813,563,725**
Current corporate income tax expenses for normal business operations.	663,916,723	900,911,412
Adjustment for increased corporate income tax based on the tax report, excluding invoices without a business address.	-	-
Total current corporate income tax expenses	**663,916,723**	**900,911,412**

37. BASIC EARNING PER SHARE

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share, in cases where a company is required to prepare both separate financial statements and consolidated financial statements, information on basic earnings per share is only presented in the consolidated financial statements. Therefore, the Company does not present this indicator in the separate financial statements for the fiscal year ended 31 March 2026.

38. OTHER INFORMATION

38.1 Information about related parties

Related parties	Relationship
Elcom Software Solution Company Limited	Direct subsidiary
Datanova Vietnam Joint Stock Company	Direct subsidiary
ELCOM PRIME Joint Stock Company	Direct subsidiary
Hanoi Trade Group Joint Stock Company	Direct subsidiary
Vietnam Computer and Communication Joint Stock Company	Direct subsidiary
Smartek Investment Joint Stock Company	Indirect Subsidiary
Bac Kan New Materials Techology JSC	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
NPT Solutions INC Company	Related company of the Chairman of the Board of Directors
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Ngo Trong Hieu, who is the younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha, a Member of the Board of Directors, serves as the Company's legal representative.
Luckybest Vietnam Joint Stock Company	Company with capital contribution from the Chairm
Ha An Development and Construction Investment JSC	Mr. Nguyen Manh Hung - Member of the Board of Directors, Chairman of the Board of Directors, and General Director
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company Thang Long Infrastructure, Road and Bridge Construction and Minerals JSC HNA Development Investment JSC DT&T Investment Company Limited	Related organization of Deputy General Director Nguyen Van Hoa
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, other managers and close individuals in the families of these members	Significant influence

38.2 Transaction With Related Parties

Related party	Relationship	Nature	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
Sale of goods			-	**109,440**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	Sale of services	-	109,440
Purchase of goods			**3,183,464,000**	**3,324,364,000**
Datanova Vietnam JSC	Subsidiary	Purchase of	-	12,500,000
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiary	Purchase of	3,097,764,000	3,097,764,000
VFT Technology JJC	Associate company	Purchase of	30,000,000	30,000,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Related company	Purchase of services	6,200,000	134,600,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	Purchase of services	49,500,000	49,500,000

38.3 Balances With Related Parties

Related party	Relationship	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trade Receivables		**5,237,893,072**	**8,645,433,472**
Hanoi Trade Group JSC	Subsidiary	5,237,893,072	8,645,433,472
Prepayment to Suppliers		**22,200,000,000**	**22,200,000,000**
Mr.Tran Hung Giang	Board member	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr.Ngo Ngoc Ha	Board member	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms.Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board of Directors	5,980,000,000	5,980,000,000
Vietnam Trading and Service Investment Joint Stock Company	Related company	9,200,000,000	9,200,000,000

Other Receivables		-	-
Trade Payables		**2,737,422,566**	**2,737,422,566**
Elcom Software Solution Company Limited	Subsidiary	2,737,422,566	2,737,422,566

39. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited separate financial statement for the fiscal year ended 31 December 2025 of Elcom Technology Communications Corporation, which were audited by CPA VIETNAM Auditing Company Limited.

Hanoi, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Chu Hong Hanh	Dau Thi Ly	Pham Minh Thang